

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU BẢO HÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU BẢO HÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BAO HAN TRADING IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BAO HAN TRADING IMPORT EXPORTCO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108343355

**3. Ngày thành lập:** 28/06/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ô số T24 dãy B, khu tập thể Táp chí cộng sản, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976761999

Fax:

Email: [baohancompany11@gmail.com](mailto:baohancompany11@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                | 9523     |
| 2.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                            | 9511     |
| 3.  | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                  | 4724     |
| 4.  | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                       | 4774     |
| 5.  | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                             | 4782     |
| 6.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                            | 5510     |
| 7.  | Cơ sở lưu trú khác                                                                                   | 5590     |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích                                                                         | 4220     |
| 9.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                           | 4290     |
| 10. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                      | 4322     |
| 11. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                         | 4512     |
| 12. | Bán mô tô, xe máy                                                                                    | 4541     |
| 13. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                  | 4542     |
| 14. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                   | 4719     |
| 15. | Đại lý du lịch                                                                                       | 7911     |
| 16. | Điều hành tua du lịch                                                                                | 7912     |
| 17. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                | 8130     |
| 18. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752     |
| 19. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                             | 7020     |

|     |                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                             | 4312 |
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                | 4330 |
| 22. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                           | 4511 |
| 23. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                | 4520 |
| 24. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                          | 4641 |
| 25. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                   | 4753 |
| 26. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                      | 4761 |
| 27. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                | 4933 |
| 28. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                           | 4651 |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                               | 4659 |
| 30. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                     | 4730 |
| 31. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621 |
| 32. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                | 7120 |
| 33. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                           | 9522 |
| 34. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                         | 4543 |
| 35. | Đại lý, môi giới, đấu giá                                                                                     | 4610 |
| 36. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                        | 4620 |
| 37. | Bán buôn gạo                                                                                                  | 4631 |
| 38. | Bán buôn đồ uống                                                                                              | 4633 |
| 39. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                    | 4763 |
| 40. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                              | 4771 |
| 41. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                      | 4773 |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                        | 7710 |
| 43. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                           | 7730 |
| 44. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                    | 9512 |
| 45. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                          | 5629 |
| 46. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                       | 5630 |
| 47. | Xuất bản sách                                                                                                 | 5811 |
| 48. | Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ                                                                      | 5812 |
| 49. | Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                     | 9529 |
| 50. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                     | 4210 |
| 51. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                             | 4513 |
| 52. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                      | 4764 |
| 53. | Hoạt động xuất bản khác                                                                                       | 5819 |

|     |                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 54. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                            | 9521        |
| 55. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                   | 9524        |
| 56. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 57. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652        |
| 58. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                   | 4100        |
| 59. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                      | 4632        |
| 60. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                                                   | 4634(Chính) |
| 61. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721        |
| 62. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722        |
| 63. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu                                                                                                               | 6619        |
| 64. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                 | 8299        |
| 65. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                      | 4530        |
| 66. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                            | 4661        |
| 67. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741        |
| 68. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751        |
| 69. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762        |
| 70. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723        |
| 71. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932        |
| 72. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                     | 5022        |
| 73. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                            | 7920        |
| 74. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                 | 8110        |
| 75. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                  | 8129        |
| 76. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321        |
| 77. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329        |
| 78. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653        |
| 79. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                     | 4662        |
| 80. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663        |
| 81. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                       | 4690        |
| 82. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711        |
| 83. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742        |
| 84. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 85. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                        | 4781        |

|     |                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------|------|
| 86. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động | 5610 |
| 87. | Xuất bản phần mềm                                | 5820 |
| 88. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác              | 4390 |